



jīng jì xué

经济学

noun · economics

Example Sentences

tā dà xué zhǔ xiū jīng jì xué
他大学主修经济学。

He majored in economics in college.

jīng jì xué yán jiū zī yuán de fēn pèi wèn tí
经济学研究资源的分配问题。

Economics studies the allocation of resources.

Trace each character, then write the word on your own.

经	经	经	经	经	经	经	经	经	经	经
济	济	济	济	济	济	济	济	济	济	济
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学